Lịch bằng tiếng Đức

143 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**der Zeitgeist** C1 /deːɐ̯ ˈtsaɪ̯tˌgaɪ̯st/	Tinh thần thời đại	C1
2	**Goldener Oktober** B1 /ˈgɔldənɐ ɔkˈtoːbɐ/ der · số nhiều die goldenen Oktober	Tháng Mười Vàng	C1
3	**das Wochenende** A1 /das ˈvɔxn̩ˌʔɛndə/ số nhiều die Wochenenden	Ngày cuối tuần	A1–A2
4	**der Montag** A1 /deːɐ̯ ˈmoːnta:k/ số nhiều die Montage	Thứ Hai	A1–A2
5	**der Dienstag** A1 /deːɐ̯ ˈdiːnsta:k/ số nhiều die Dienstage	Thứ Ba	A1–A2
6	**der Mittwoch** A1 /deːɐ̯ ˈmɪtvɔx/ số nhiều die Mittwoche	Thứ Tư	A1–A2
7	**der Donnerstag** A1 /deːɐ̯ ˈdɔnɐsta:k/ số nhiều die Donnerstage	Thứ Năm	A1–A2
8	**der Freitag** A1 /deːɐ̯ ˈfʁaɪ̯ta:k/ số nhiều die Freitage	Thứ Sáu	A1–A2
9	**der Samstag** A1 /deːɐ̯ ˈzamsta:k/ số nhiều die Samstage	Thứ Bảy	A1–A2
10	**der Sonntag** A1 /deːɐ̯ ˈzɔnˌta:k/ số nhiều die Sonntage	Chủ nhật	A1–A2
11	**der Heiligabend** A2 /deːɐ̯ ˈhaɪ̯lɪçˌʔa:bn̩t/ số nhiều die Heiligabende	Đêm Giáng sinh	B1–B2
12	**der Brückentag** B1 /deːɐ̯ ˈbʁʏkn̩ˌta:k/ số nhiều die Brückentage	Ngày nghỉ nối	B1–B2
13	**die Terminvereinbarung** B1 /diː tɛʁˈmiːnfɛɐ̯ˌʔaɪ̯nba:ʁʊŋ/ số nhiều die Terminvereinbarungen	Đặt lịch hẹn	B1–B2
14	**die Sommersonnenwende** C1 /diː ˈzɔmɐˌzɔnənvɛndə/ số nhiều die Sommersonnenwenden	Hạ chí	C1
15	**die Sonnenwende** C1 /diː ˈzɔnənˌvɛndə/ số nhiều die Sonnenwenden	Điểm chí	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**die Wintersonnenwende** C1 /diː ˈvɪntɐˌzɔnənvɛndə/ số nhiều die Wintersonnenwenden	Đông chí	C1
17	**der Wetterumschwung** B2 /deːɐ̯ ˈvɛtɐˌʔʊmʃvʊŋ/ số nhiều die Wetterumschwünge	Sự thay đổi của thời tiết	C1
18	**Früher Wintereinbruch** B2 /ˈfʁyːɐ ˈvɪntɐˌʔaɪ̯nbʁʊx/ der · số nhiều die frühen Wintereinbrüche	Mùa đông đến sớm	C1
19	**die Zeittafel** C1 /diː ˈtsaɪtˌtaːfəl/ số nhiều die Zeittafeln	Bảng niên biểu	C1
20	**die Tagundnachtgleiche** C1 /diː ˈtaːkʊntnaxtˌglaɪ̯çə/ số nhiều die Tagundnachtgleichen	Điểm phân	C1
21	**die Sommerzeit** B1 /diː ˈzɔmɐˌtsaɪ̯t/ số nhiều die Sommerzeiten	Giờ mùa hè	B1–B2
22	**die Zeitumstellung** B1 /diː ˈtsaɪtˌʔʊmʃtɛlʊŋ/ số nhiều die Zeitumstellungen	Thay đổi thời gian	B1–B2
23	**der Wochentag** A1 /deːɐ̯ ˈvɔxn̩ˌtaːk/ số nhiều die Wochentage	Ngày trong tuần	A1–A2
24	**das Datum** A1 /das ˈdaːtʊm/ số nhiều die Daten	Ngày tháng cụ thể	A1–A2
25	**der Januar** A1 /deːɐ̯ ˈjanu̯aːɐ̯/ số nhiều die Januare	Tháng Một	A1–A2
26	**der Februar** A1 /deːɐ̯ ˈfeːbʁu̯aːɐ̯/ số nhiều die Februare	Tháng hai	A1–A2
27	**der März** A1 /deːɐ̯ ˈmɛʁts/ số nhiều die Märze	Tháng Ba	A1–A2
28	**der April** A1 /deːɐ̯ aˈpʁɪl/ số nhiều die Aprile	Tháng tư	A1–A2
29	**der Mai** A1 /deːɐ̯ ˈmaɪ̯/ số nhiều die Maie	Tháng Năm	A1–A2
30	**der Juni** A1 /deːɐ̯ ˈjuːni/ số nhiều die Junis	Tháng sáu	A1–A2
31	**der Juli** A1 /deːɐ̯ ˈjuːli/ số nhiều die Julis	Tháng bảy	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	**der August** A1 /deːɐ̯ aʊ̯ˈgʊst/ số nhiều die Auguste	Tháng tám	A1–A2
33	**der September** A1 /deːɐ̯ zɛpˈtɛmbɐ/ số nhiều die September	Tháng 9	A1–A2
34	**der Oktober** A1 /deːɐ̯ ɔkˈtoːbɐ/ số nhiều die Oktober	Tháng Mười	A1–A2
35	**der November** A1 /deːɐ̯ noˈvɛmbɐ/ số nhiều die November	Tháng mười một	A1–A2
36	**der Dezember** A1 /deːɐ̯ deˈtsɛmbɐ/ số nhiều die Dezember	Tháng 12	A1–A2
37	**die Nebensaison** B1 /diː ˈneːbn̩zɛˌzɔ̃ː/ số nhiều die Nebensaisons	Mùa thấp điểm	B1–B2
38	**Fronleichnam** B2 /ˈfʁoːnˌlaɪ̯çnaːm/ das	Lễ Mình Thánh Chúa	C1
39	**der Totensonntag** C1 /deːɐ̯ ˈtoːtənˌzɔntaːk/	Chủ Nhật tưởng niệm	C1
40	**der Faschingsdienstag** B2 /deːɐ̯ ˈfaʃɪŋsˌdiːnstaːk/ số nhiều die Faschingsdienstage	Thứ Ba Béo	C1
41	**der Aschermittwoch** B2 /deːɐ̯ ˈaʃɐˌmɪtvɔx/ số nhiều die Aschermittwoche	Thứ Tư Lễ Tro	C1
42	**die Schaltsekunde** C1 /diː ˈʃaltzeˌkʊndə/ số nhiều die Schaltsekunden	Giây nhuận	C1
43	**der Feiertag** A2 /deːɐ̯ ˈfaɪ̯ɐˌtaːk/ số nhiều die Feiertage	Ngày lễ	A1–A2
44	**der Frühling** A1 /deːɐ̯ ˈfʁyːlɪŋ/ số nhiều die Frühlinge	Mùa xuân	A1–A2
45	**der Sommer** A1 /deːɐ̯ ˈzɔmɐ/ số nhiều die Sommer	Mùa hè	A1–A2
46	**der Herbst** A1 /deːɐ̯ ˈhɛʁpst/ số nhiều die Herbste	Mùa thu	A1–A2
47	**der Winter** A1 /deːɐ̯ ˈvɪntɐ/ số nhiều die Winter	Mùa đông	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
48	**Werktags** A2 /ˈvɛʁkˌtaːks/	Vào các ngày làm việc	B1–B2
49	**der Werktag** A2 /deːɐ̯ ˈvɛʁkˌtaːk/ số nhiều die Werktage	Ngày làm việc	B1–B2
50	**die Jahreszeit** A1 /diː ˈjaːʁəsˌtsaɪ̯t/ số nhiều die Jahreszeiten	Mùa trong năm	A1–A2
51	**Silvester** A2 /zɪlˈvɛstɐ/ das · số nhiều die Silvester	Đêm giao thừa	A1–A2
52	**die Sommerferien** A2 /diː ˈzɔmɐˌfeːʁiən/	Kỳ nghỉ hè	A1–A2
53	**das Frühlingsäquinoktium** C2 /das ˈfʁyːlɪŋsʔɛkviˌnɔktʲʊm/ số nhiều die Frühlingsäquinoktien	Xuân phân	C1
54	**das Herbstäquinoktium** C2 /das ˈhɛʁpstʔɛkviˌnɔktsʲʊm/ số nhiều die Herbstäquinoktien	Thu phân	C1
55	**die Hitzewelle** B1 /diː ˈhɪtsəˌvɛlə/ số nhiều die Hitzewellen	Đợt nắng nóng	B1–B2
56	**der Jahrestakt** C1 /deːɐ̯ ˈjaːʁəsˌtakt/ số nhiều die Jahrestakte	Chu kỳ hàng năm	C1
57	**der Zweiwochenrhythmus** B2 /deːɐ̯ ˈtsvaɪ̯vɔxn̩ˌʁʏtmʊs/ số nhiều die Zweiwochenrhythmen	Nhịp điệu hai tuần	C1
58	**die Kalenderwoche** B1 /diː kaˈlɛndɐˌvɔxə/ số nhiều die Kalenderwochen	Tuần lịch	B1–B2
59	**das Quartal** B1 /das kvaʁˈtaːl/ số nhiều die Quartale	Quý	B1–B2
60	**Termingerecht** B2 /tɛʁˈmiːngəˌʁɛçt/	Đúng kỳ hạn	B1–B2
61	**Saisonbedingt** B2 /zɛˈzɔ̃ːbəˌdɪŋt/	Theo mùa	B1–B2
62	**Vorausschauend** B2 /foˈʁaʊ̯sˌʃaʊ̯ənt/	Hướng tới tương lai	B1–B2
63	**Wechsel zur Sommerzeit** B1 /ˈvɛksəl tsuːɐ̯ ˈzɔmɐˌtsaɪ̯t/ der · số nhiều die Wechsel zur Sommerzeit	Đổi sang giờ mùa hè	B1–B2
64	**die Jahrhundertwende** B2 /diː jaːɐ̯ˈhʊndɐtˌvɛndə/ số nhiều die Jahrhundertwenden	Đầu thế kỷ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
65	**die Jahrtausendwende** B2 /di: ja:ɐ̯'taʊ̯zn̩t,vɛndə/ số nhiều die Jahrtausendwenden	Chuyển giao thiên niên kỷ	B1–B2
66	**das Jahresende** A2 /das 'ja:ʁəs,ʔɛndə/ số nhiều die Jahresenden	Cuối năm	A1–A2
67	**der Jahresbeginn** B1 /de:ɐ̯ 'ja:ʁəsbə,gɪn/ số nhiều die Jahresbeginne	Đầu năm	A1–A2
68	**der Dekadenwechsel** C1 /de:ɐ̯ de'ka:dən,vɛksəl/ số nhiều die Dekadenwechsel	Sự thay đổi của thập kỷ	C1
69	**die Winterferien** A2 /di: 'vɪntɐ,fe:ʁiən/	Kỳ nghỉ đông	A1–A2
70	**der Stundenplan** A2 /de:ɐ̯ 'ʃtʊndən,pla:n/ số nhiều die Stundenpläne	Thời khóa biểu	A1–A2
71	**die Abenddämmerung** B2 /di: 'a:bn̩t,dɛmɐʁʊŋ/	Lúc trời nhá nhem tối	B1–B2
72	**die Morgendämmerung** B2 /di: 'mɔʁgn̩,dɛmərʁʊŋ/ số nhiều die Morgendämmerungen	Rạng đông	B1–B2
73	**Di** A1 /'di:nsta:k/ der · số nhiều die Dienstage	Thứ Ba viết tắt	A1–A2
74	**Mi** A1 /'mɪtvɔx/ der · số nhiều die Mittwoche	Thứ Tư viết tắt	A1–A2
75	**Do** A1 /'dɔnɐsta:k/ der · số nhiều die Donnerstage	T5	A1–A2
76	**Fr** A1 /'fʁaɪ̯ta:k/ der · số nhiều die Freitage	Thứ Sáu viết tắt	A1–A2
77	**Sa** A1 /'zamsta:k/ der · số nhiều die Samstage	T7	A1–A2
78	**der Sommeranfang** A2 /de:ɐ̯ 'zɔmɐ,ʔanfaŋ/ số nhiều die Sommeranfänge	Đầu mùa hè	A1–A2
79	**der Herbstanfang** A2 /de:ɐ̯ 'hɛʁpst,ʔanfaŋ/ số nhiều die Herbstanfänge	Đầu mùa thu	A1–A2
80	**der Jahrestag** B1 /de:ɐ̯ 'ja:ʁəs,ta:k/ số nhiều die Jahrestage	ngày kỷ niệm	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
81	**die Winterzeit** B1 /di: 'vɪnteˌtsaɪt/	Giờ mùa đông	A1–A2
82	**Erste Januarwoche** A2 /'e:ɐ̯stə 'janua:ɐ̯ˌvɔxə/ die · số nhiều die ersten Januarwochen	Tuần đầu tiên của tháng 1	A1–A2
83	**der Ostermontag** B1 /de:ɐ̯ 'o:steˌmo:nta:k/ số nhiều die Ostermontage	Thứ Hai Phục Sinh	A1–A2
84	**der Neujahrstag** A2 /de:ɐ̯ 'nɔɪ̯ja:ɐ̯sˌta:k/ số nhiều die Neujahrstage	Ngày đầu năm mới	A1–A2
85	**der Muttertag** A2 /de:ɐ̯ 'mʊteˌta:k/ số nhiều die Muttertage	Ngày của Mẹ	A1–A2
86	**der Vatertag** A2 /de:ɐ̯ 'fa:teˌta:k/ số nhiều die Vatertage	Ngày của Cha	A1–A2
87	**Tag der Arbeit** B1 /ˌta:k de:ɐ̯ 'ʔaʁbaɪ̯t/ der	Ngày Lao động	A1–A2
88	**die Erntezeit** B2 /di: 'ɛʁntəˌtsaɪ̯t/ số nhiều die Erntezeiten	Thời gian thu hoạch	B1–B2
89	**die Terminverschiebung** B1 /di: tɛʁ'mi:nfɛɐ̯ˌʃi:bʊŋ/ số nhiều die Terminverschiebungen	Việc dời lịch hẹn	B1–B2
90	**der Stichtag** B2 /de:ɐ̯ 'ʃtɪçˌta:k/ số nhiều die Stichtage	Ngày chốt	B1–B2
91	**der Dauerzustand** B2 /de:ɐ̯ 'daʊ̯ɐˌtsu:ʃtant/ số nhiều die Dauerzustände	Tình trạng vĩnh viễn	B1–B2
92	**der Frühlingsanfang** B1 /de:ɐ̯ 'fʁy:lɪŋsˌʔanfaŋ/ số nhiều die Frühlingsanfänge	Đầu mùa xuân	A1–A2
93	**der Winteranfang** A2 /de:ɐ̯ 'vɪnteˌʔanfaŋ/ số nhiều die Winteranfänge	Đầu mùa đông	A1–A2
94	**der Terminkalender** A2 /de:ɐ̯ tɛʁ'mi:nkaˌlɛndɐ/ số nhiều die Terminkalender	Sổ hẹn	A1–A2
95	**die Osterferien** A2 /di: 'ʔo:steˌfe:ʁi̯ən/	Kỳ nghỉ Phục sinh	A1–A2
96	**die Herbstferien** A2 /di: 'hɛʁpstˌfe:ʁi̯ən/	Kỳ nghỉ mùa thu	A1–A2
97	**die Weihnachtsferien** A2 /di: 'vaɪnaxtsˌfe:ʁiən/	Kỳ nghỉ lễ Giáng sinh	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
98	**der Hochsommer** B1 /deːɐ̯ ˈhoːxˌzɔmɐ/ số nhiều die Hochsommer	Giữa mùa hè	A1–A2
99	**der Spätsommer** B1 /deːɐ̯ ˈʃpɛːtˌzɔmɐ/ số nhiều die Spätsommer	Cuối mùa hè	A1–A2
100	**der Frühherbst** B2 /deːɐ̯ ˈfʁyːˌhɛʁpst/ số nhiều die Frühherbste	Đầu thu	A1–A2
101	**der Spätherbst** B2 /deːɐ̯ ˈʃpɛːtˌhɛʁpst/ số nhiều die Spätherbste	Cuối thu	A1–A2
102	**Erstes Quartal** B1 /ˈeːɐ̯stəs kvaʁˈtaːl/ das · số nhiều die ersten Quartale	Quý đầu tiên	B1–B2
103	**Zweites Quartal** B1 /ˈtsvaɪ̯təs kvaʁˈtaːl/ das · số nhiều die zweiten Quartale	Quý thứ hai	B1–B2
104	**Mo** A1 /ˈmoːntaːk/ der · số nhiều die Montage	Thứ Hai viết tắt	A1–A2
105	**Drittes Quartal** B1 /ˈdʁɪtəs kvaʁˈtaːl/ das · số nhiều die dritten Quartale	Quý thứ ba	B1–B2
106	**So** A1 /ˈzɔntaːk/ der · số nhiều die Sonntage	CN	A1–A2
107	**Viertes Quartal** B1 /ˈfiːɐ̯təs kvaʁˈtaːl/ das · số nhiều die vierten Quartale	Quý IV	B1–B2
108	**die Jahresplanung** B2 /diː ˈjaːʁəsˌplaːnʊŋ/ số nhiều die Jahresplanungen	Kế hoạch hàng năm	B1–B2
109	**die Trockenzeit** B2 /diː ˈtʁɔkn̩ˌtsaɪ̯t/ số nhiều die Trockenzeiten	Mùa khô	A1–A2
110	**Mitte des Monats** A2 /ˈmɪtə dɛs ˈmoːnats/ die	Giữa tháng	A1–A2
111	**das Monatsende** A2 /das ˈmoːnatsˌʔɛndə/ số nhiều die Monatsenden	Cuối tháng	A1–A2
112	**der Nikolaustag** A2 /deːɐ̯ ˈniːkolaʊ̯sˌtaːk/ số nhiều die Nikolaustage	Ngày lễ Thánh Nicholas	A1–A2
113	**der Jahresrückblick** B2 /deːɐ̯ ˈjaːʁəsˌʁʏkblɪk/ số nhiều die Jahresrückblicke	Đánh giá hàng năm	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
114	**der Wochenrückblick** B2 /deːɐ̯ ˈvɔxn̩ˌʁʏkblɪk/ số nhiều die Wochenrückblicke	Đánh giá hàng tuần	B1–B2
115	**die Jahresvorschau** B2 /diː ˈjaːʁəsˌfoːɐ̯ʃaʊ̯/ số nhiều die Jahresvorschauen	Xem trước hàng năm	B1–B2
116	**die Wochenvorschau** B2 /diː ˈvɔxənˌfoːɐ̯ʃaʊ/ số nhiều die Wochenvorschauen	Xem trước hàng tuần	B1–B2
117	**der Frühsommer** B1 /deːɐ̯ ˈfʁyːˌzɔmɐ/ số nhiều die Frühsommer	Đầu mùa hè	A1–A2
118	**die Wochenmitte** B1 /diː ˈvɔxənˌmɪtə/	Giữa tuần	A1–A2
119	**der Tagesplan** A2 /deːɐ̯ ˈtaːgəsˌplaːn/ số nhiều die Tagespläne	Lịch trình hàng ngày	A1–A2
120	**der Ferienbeginn** B1 /deːɐ̯ ˈfeːʁi̯ənbəˌgɪn/	Bắt đầu kỳ nghỉ	A1–A2
121	**das Ferienende** A2 /das ˈfeːʁi̯ənˌʔɛndə/ số nhiều die Ferienenden	Kết thúc kỳ nghỉ	A1–A2
122	**die Vorweihnachtszeit** B1 /diː ˈfoːɐ̯vaɪ̯naxtsˌt͡saɪ̯t/	Giai đoạn trước Giáng sinh	A1–A2
123	**das Tageslicht** B1 /das ˈtaːgəsˌlɪçt/	Ánh sáng ban ngày	A1–A2
124	**der Pfingstmontag** B1 /deːɐ̯ ˈpfɪŋstˌmoːnta:k/ số nhiều die Pfingstmontage	Thứ Hai Lễ Ngũ Tuần	B1–B2
125	**Christi Himmelfahrt** B1 /ˈkʁɪsti ˈhɪmlˌfaːɐ̯t/ die	Sự thăng thiên của Chúa Kitô	B1–B2
126	**der Reformationstag** B2 /deːɐ̯ ʁefɔʁmaˈt͡si̯oːnsˌtaːk/ số nhiều die Reformationstage	Ngày Cải cách	B1–B2
127	**Allerheiligen** B1 /ˌalɐˈhaɪ̯lɪgən/ das	Ngày lễ các thánh	B1–B2
128	**der Adventssonntag** B1 /deːɐ̯ atˈvɛntsˌzɔnta:k/ số nhiều die Adventssonntage	Chúa Nhật Mùa Vọng	B1–B2
129	**der Vorfrühling** C1 /deːɐ̯ ˈfoːɐ̯ˌfʁyːlɪŋ/ số nhiều die Vorfrühlinge	Đầu xuân	B1–B2
130	**die Monatsübersicht** B2 /diː ˈmoːnatsˌʔyːbezɪçt/ số nhiều die Monatsübersichten	Tổng quan hàng tháng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
131	**das Schaltjahr** B1 /das ˈʃalt͡ˌjaːɐ̯/ số nhiều die Schaltjahre	Năm nhuận	B1–B2
132	**die Nachsaison** B1 /diː ˈnaːxzɛˌzɔŋ/ số nhiều die Nachsaisons	Mùa vãn khách	B1–B2
133	**die Zwischensaison** B2 /diː ˈtsvɪʃənzɛˌzɔ̃ː/ số nhiều die Zwischensaisons	Mùa trung gian	B1–B2
134	**Verspäteter Frühling** B1 /fɛɐ̯ˈʃpɛːtətɐ ˈfʁyːlɪŋ/ der · số nhiều die verspäteten Frühlinge	Mùa xuân đến muộn	B1–B2
135	**der Saisonhöhepunkt** B2 /deːɐ̯ zɛˈzɔ̃ːˌhøːəpʊŋkt/ số nhiều die Saisonhöhepunkte	Đỉnh điểm mùa cao điểm	B1–B2
136	**die Black-Friday-Woche** B1 /diː ˈblɛk fʁaɪ̯deɪ̯ ˌvɔxə/ số nhiều die Black-Friday-Wochen	Tuần lễ Thứ Sáu Đen	B1–B2
137	**der Saisonkalender** B2 /deːɐ̯ zɛˈzɔ̃ːkaˌlɛndɐ/ số nhiều die Saisonkalender	Lịch theo mùa	B1–B2
138	**die Sonntagsruhe** B2 /diː ˈzɔntaːksˌʁuːə/	Nghỉ ngơi chủ nhật	B1–B2
139	**der Neumond** B2 /deːɐ̯ ˈnɔɪ̯ˌmoːnt/ số nhiều die Neumonde	Trăng non	B1–B2
140	**die Vollmondnacht** B2 /diː ˈfɔlmoːntˌnaxt/ số nhiều die Vollmondnächte	Đêm trăng tròn	B1–B2
141	**der Jahreszeitenwechsel** B2 /deːɐ̯ ˈjaːʁəstsaɪ̯tənˌvɛksəl/ số nhiều die Jahreszeitenwechsel	Sự thay đổi của các mùa	B1–B2
142	**der Monatswechsel** B2 /deːɐ̯ ˈmoːnatsˌvɛksəl/ số nhiều die Monatswechsel	Thay đổi tháng	B1–B2
143	**die Saisoneröffnung** B2 /diː zɛˈzɔŋʔɛɐ̯ˌʔœfnʊŋ/ số nhiều die Saisoneröffnungen	Lễ khai mạc mùa giải	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/95-lich
German Minute: https://apps.apple.com/app/id6749515334